

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.760	16.860	17.280	17.280	VNĐ
	CAD	18.830	18.940	19.430	19.430	VNĐ
	CHF		32.410		33.300	VNĐ
	EUR	30.190	30.320	31.130	31.130	VNĐ
	GBP	35.090	35.250	36.180	36.180	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,40	176,80	180,40	181,40	VNĐ
	NZD		15.540		16.080	VNĐ
	SGD	20.050	20.240	20.760	20.760	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 08/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 8, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.